

**LUẬT
DẦU KHÍ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Dầu khí.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dầu khí* bao gồm dầu thô, khí thiên nhiên và hydrocarbon ở thể rắn hoặc nửa rắn trong trạng thái tự nhiên, dầu khí phi truyền thống. Dầu khí phi truyền thống bao gồm khí hydrogen tự nhiên, khí than, dầu đá phiến hoặc dầu sét, khí đá phiến hoặc khí sét, băng cháy, bitum hoặc các dạng khác có thể tồn tại.

2. *Điều tra cơ bản về dầu khí* là hoạt động nghiên cứu, khảo sát, điều tra về thành tạo địa chất và thành phần vật chất, các điều kiện và quy luật sinh dầu khí nhằm đánh giá tiềm năng, triển vọng dầu khí làm cơ sở cho việc định hướng hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí.

3. *Hoạt động dầu khí* bao gồm hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, thu dọn công trình dầu khí.

4. *Hợp đồng dầu khí* là sự thỏa thuận bằng văn bản được ký giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) và nhà thầu để tiến hành hoạt động dầu khí.

5. *Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí* là hợp đồng dầu khí, trong đó có quy định việc chia sản phẩm giữa các bên trong hợp đồng trên cơ sở sản lượng có được từ hoạt động dầu khí trong diện tích hợp đồng tương ứng; nhà thầu được quyền thu hồi các chi phí từ sản lượng khai thác, chịu trách nhiệm mọi mặt về tài chính, kỹ thuật và tự chịu rủi ro.

6. *Băng cháy* là hỗn hợp hydrocarbon và nước ở thể rắn trong trạng thái tự nhiên, tồn tại dưới dạng tinh thể đóng băng.

7. *Hoạt động CCS (Carbon Capture and Storage)* bao gồm hoạt động thu giữ, xử lý, vận chuyển, bơm ép và lưu trữ carbon dioxide (CO₂) trong các thành tạo địa chất, thu dọn công trình và quan trắc khu vực lưu trữ CO₂.

8. *Công trình dầu khí* bao gồm giàn khoan, giàn khai thác, giàn phụ trợ, kho chứa, kho chứa nổi, hệ thống đường ống nội mỏ, thu gom, hệ thống đường ống vận chuyển tài nguyên dầu khí về bờ, phao neo, giếng, cụm đầu giếng và tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị có liên quan, các trạm, trung tâm tiếp nhận, phân phối khí, nhà máy xử lý và chế biến dầu khí, các kết cấu công trình được chế tạo, xây dựng và lắp đặt cố định, di động hoặc tạm thời để phục vụ cho hoạt động dầu khí.

9. *Công trình CCS* là hệ thống công trình, thiết bị phục vụ hoạt động CCS.

10. *Dầu đá phiến hoặc dầu sét* là hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, được chứa trong các vỉa đá phiến hoặc sét kết.

11. *Dầu khí tại chỗ ban đầu* là lượng dầu khí tồn tại ban đầu trong các tích tụ tự nhiên đã hoặc chưa được phát hiện bằng giếng khoan, được tính toán hoặc dự báo.

12. *Dầu thô* là hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và condensate. Condensate là hydrocarbon ở thể lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất.

13. *Dịch vụ dầu khí* là các hoạt động dịch vụ thương mại, kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho điều tra cơ bản về dầu khí, hoạt động dầu khí, hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí và công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí.

14. *Dự án dầu khí* là dự án độc lập hoặc tập hợp của nhiều dự án thành phần được hình thành để thực hiện hoạt động dầu khí.

15. *Dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí* là dự án dầu khí do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam hoặc doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện sau khi kết thúc hợp đồng dầu khí hiện hữu và không lựa chọn được nhà thầu tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới, cho đến khi không đem lại hiệu quả kinh tế.

16. *Hệ số thu hồi dầu khí* là tỷ lệ giữa lượng dầu khí có thể thu hồi được so với lượng dầu khí tại chỗ ban đầu của mỏ, vỉa chứa.

17. *Kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu đại cương về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả sơ bộ của dự

án phát triển mỏ dầu khí nhằm lựa chọn phương án phát triển mỏ phù hợp, có tính đến khả năng phát triển mở rộng của mỏ hoặc khu vực (nếu có) trong tương lai.

18. *Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của phương án phát triển sớm mỏ dầu khí để đồng thời khai thác dầu khí và thu thập bổ sung thông tin về mỏ, vỉa chứa hoặc động thái khai thác với mục tiêu tối ưu hóa việc phát triển mỏ dầu khí.

19. *Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của phương án phát triển mỏ dầu khí đã được lựa chọn làm cơ sở tiến hành phát triển mỏ dầu khí.

20. *Kế hoạch thu dọn công trình dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, an toàn, môi trường, chi phí, tiến độ thực hiện thu dọn công trình dầu khí.

21. *Khai thác dầu khí* là hoạt động được tiến hành nhằm thu hồi dầu khí từ mỏ dầu khí.

22. *Khí đá phiến hoặc khí sét* là hydrocarbon ở thể khí trong trạng thái tự nhiên, được chứa trong các vỉa đá phiến hoặc sét kết.

23. *Khí đồng hành* là hydrocarbon ở thể khí được tách ra trong quá trình khai thác và xử lý dầu thô.

24. *Khí hydrogen tự nhiên* là hydro ở thể khí, tồn tại ban đầu trong các tích tụ tự nhiên, khai thác từ giếng khoan.

25. *Khí than* là hydrocarbon, thành phần chính là methan ở thể khí được chứa trong các vỉa than.

26. *Khí thiên nhiên* là hydrocarbon ở thể khí trong trạng thái tự nhiên, khai thác từ giếng khoan, bao gồm cả khí đồng hành.

27. *Lô dầu khí* là phần diện tích được giới hạn bởi các điểm có tọa độ địa lý xác định, được phân định để tiến hành hoạt động dầu khí.

28. *Lô dầu khí mở* là lô dầu khí hiện không có hợp đồng dầu khí.

29. *Mỏ dầu khí* là tổ hợp các thành tạo địa chất trong lòng đất đã được xác định có một hoặc nhiều thân chứa, vỉa chứa hoặc tầng chứa được đánh giá có dầu khí.

30. *Mỏ dầu khí cận biên* là mỏ dầu khí chưa thể phát triển khai thác do hiệu quả đầu tư tiệm cận dưới mức tối thiểu với trình độ công nghệ và các điều kiện kinh tế, kỹ thuật thông thường tại thời điểm đánh giá.

31. *Năng lượng ngoài khơi* là các năng lượng gió, mặt trời, đại dương và các dạng năng lượng khác có được từ ngoài khơi.

32. *Người điều hành* là tổ chức đại diện cho các bên nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí để điều hành hoạt động dầu khí trong phạm vi được ủy quyền theo quy định của hợp đồng dầu khí.

33. *Nhà thầu* là nhà đầu tư được tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí.

34. *Phát hiện dầu khí* là tích tụ dầu khí được phát hiện bằng giếng khoan.

35. *Phát triển mỏ dầu khí* là hoạt động lập kế hoạch, thiết kế, mua sắm, chế tạo, xây dựng, lắp đặt công trình dầu khí để khai thác dầu khí.

36. *Quyền lợi tham gia* là quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí. Phần quyền lợi tham gia của mỗi bên nhà thầu tại từng thời điểm được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm, được ghi trong hợp đồng dầu khí và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

37. *Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam* là doanh nghiệp nhà nước có tên giao dịch quốc tế là Vietnam National Industry - Energy Group, viết tắt là PETROVIETNAM hoặc Petrovietnam, trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

38. *Tìm kiếm thăm dò dầu khí* là hoạt động được tiến hành nhằm phát hiện các tích tụ dầu khí, thăm lượng các tích tụ dầu khí đó.

39. *Thành tạo địa chất lưu trữ CO₂* là thành tạo địa chất tự nhiên trong lòng đất có khả năng chứa và cô lập CO₂ lâu dài, bao gồm các mỏ dầu khí đã khai thác cạn kiệt, tầng chứa nước mặn hoặc các cấu tạo địa chất phù hợp khác.

40. *Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế* là các chuẩn mực, tiêu chuẩn, phương pháp, thủ tục đã được chấp nhận và sử dụng phổ biến bởi các nhà đầu tư dầu khí, các nước tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí trên thế giới.

41. *Thu dọn công trình dầu khí* là hoạt động được tiến hành để phá bỏ, dỡ đi, phá hủy, hoán cải, bảo quản tạm thời, lâu dài hoặc các biện pháp kỹ thuật khác phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế đối với các công trình dầu khí không còn cần thiết cho hoạt động dầu khí.

42. *Thu hồi chi phí* là việc nhận lại các khoản chi phí đã thực hiện để triển khai hoạt động dầu khí từ sản lượng khai thác dầu khí tại diện tích hợp đồng dầu khí được phép thu hồi theo quy định của hợp đồng dầu khí.

43. *Trữ lượng dầu khí* là lượng dầu khí dự kiến có thể thu hồi thương mại từ dầu khí tại chỗ ban đầu của mỏ với điều kiện kinh tế, kỹ thuật nhất định.

44. *Tuyên bố phát hiện thương mại* là thông báo bằng văn bản của nhà thầu gửi Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc phát hiện dầu khí có thể khai thác có hiệu quả kinh tế.

Điều 4. Áp dụng Luật Dầu khí, các luật có liên quan, pháp luật nước ngoài, thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Dầu khí và luật khác về cùng một vấn đề cụ thể liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí thì áp dụng Luật Dầu khí, bao gồm:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư dự án dầu khí;

b) Thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ khi thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí và khi thực hiện hoạt động dầu khí theo các giai đoạn của hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí;

c) Nguyên tắc xử lý chi phí; quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, vật tư tồn kho, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư của hợp đồng dầu khí đã kết thúc để tiếp tục triển khai hoạt động dầu khí, thu dọn công trình dầu khí đã tiếp nhận và xử lý thu dọn;

d) Việc lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí;

đ) Cơ chế điều hành, cơ chế tài chính trong hoạt động khai thác tận thu dầu khí.

2. Luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện để thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí khác với quy định của Luật Dầu khí thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

3. Trong trường hợp pháp luật Việt Nam không có quy định, các bên có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế đối với từng nội dung cụ thể trong hợp đồng dầu khí nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về dầu khí

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư để tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí tại Việt Nam nhằm gia tăng tài nguyên, trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, các vùng nước sâu, xa bờ; góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển kinh tế đất nước và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí tại Việt Nam.

3. Nhà nước không thu tiền sử dụng khu vực biển để điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí, xử lý, vận chuyển tài nguyên dầu khí bằng đường ống về bờ; các công trình và hệ thống đường ống để thu giữ, vận chuyển và lưu trữ CO₂.

4. Nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư đối với dự án dầu khí theo lô, mỏ dầu khí nhằm khuyến khích tìm kiếm thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí phi truyền thống; các lô, mỏ dầu khí nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều

kiện địa lý khó khăn, đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp; các mỏ dầu khí cận biên; áp dụng giải pháp hoặc công nghệ nâng cao hệ số thu hồi dầu khí.

5. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài chia sẻ và tiếp cận, sử dụng cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí để thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

6. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài sử dụng hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp trong nước để tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

7. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc chia sẻ, tận dụng cơ sở hạ tầng hiện hữu, thông tin dữ liệu hiện có của ngành dầu khí để phục vụ phát triển kinh tế biển.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

1. Tài nguyên dầu khí của Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, quyền chủ quyền, quyền tài phán; bảo đảm lợi ích và an ninh quốc gia của Việt Nam; tuân thủ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, ứng phó sự cố tràn dầu, an toàn hàng hải, bảo vệ tài nguyên, di sản văn hóa và di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

4. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí phải sử dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại, chuyển đổi số, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, áp dụng các tiêu chuẩn phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

5. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải mua bảo hiểm đối với công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, bảo hiểm con người, bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

6. Toàn bộ thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật thu được trong quá trình thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí do Nhà nước quản lý. Việc thu thập, giao nộp, quản lý, sử dụng, bảo mật các thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật thu được trong quá trình triển khai điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, thỏa thuận thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hợp đồng dầu khí.

7. Các hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí có liên quan trực tiếp đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, các cam kết thay mặt Chính phủ Việt Nam phải được báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi triển khai.

Điều 7. Cơ sở tiến hành hoạt động dầu khí

1. Hoạt động dầu khí được thực hiện theo một trong các cơ sở sau:

- a) Hợp đồng dầu khí được ký đối với các mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;
- b) Cơ chế quản lý, điều hành và tài chính của dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được ban hành bởi cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí áp dụng cho dự án tiếp nhận từ nhà thầu hoặc dự án khai thác tận thu.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các lô dầu khí và danh mục các lô dầu khí điều chỉnh trên cơ sở đề xuất của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 8. Yêu cầu về an toàn dầu khí

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí phải thiết lập vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí.

2. Vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển bao gồm:

a) Vùng cấm xâm nhập đối với các công trình dầu khí trên biển, trừ các công trình ngầm, là vùng được xác định bằng bán kính 500 mét tính từ rìa ngoài cùng của các công trình về mọi phía bao gồm cả vị trí thả neo đối với các phương tiện nổi, công trình di động, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Vùng cấm thả neo hoặc tiến hành các hoạt động ngầm dưới đáy biển là vùng được xác định trong phạm vi 02 hải lý tính từ rìa ngoài cùng của công trình dầu khí bao gồm cả các công trình ngầm dưới đáy biển; các phương tiện, tàu thuyền không được thả neo hoặc tiến hành các hoạt động ngầm dưới đáy biển, trừ trường hợp đặc biệt do nhà thầu chấp thuận hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên đất liền là vùng an toàn được xác định xung quanh các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động dầu khí trên đất liền, tùy thuộc vào điều kiện địa lý, xã hội của nơi tiến hành hoạt động dầu khí, vì mục đích bảo đảm an toàn cho con người và phương tiện trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí.

4. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí phải thực hiện các công việc bảo đảm an toàn sau đây:

- a) Xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn;
- b) Thiết lập, duy trì và phát triển hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro;

c) Thiết lập và duy trì hệ thống ứng cứu khẩn cấp hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra sự cố, tai nạn gây nguy hại cho người, môi trường hoặc tài sản;

d) Trang bị hệ thống cảnh báo có khả năng phát hiện tình huống xấu có thể xảy ra gây nguy hiểm cho công trình, môi trường;

đ) Có tàu trực để bảo đảm ứng cứu kịp thời trong trường hợp khẩn cấp đối với các công trình dầu khí trên biển có người làm việc thường xuyên.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

1. Thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Lợi dụng điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây ô nhiễm môi trường.

3. Lợi dụng điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí để khai thác tài nguyên, khoáng sản khác.

4. Cản trở các hoạt động hợp pháp trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

5. Cố ý phá hoại tài sản, thiết bị, công trình dầu khí; hủy hoại thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật thu được trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

6. Cố ý làm sai lệch hoặc cung cấp trái pháp luật thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật thu được từ điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

7. Tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ

Điều 10. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí

1. Căn cứ chiến lược, quy hoạch về năng lượng, tài nguyên khoáng sản và đề xuất của các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ. Danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí có các nội dung về tổ chức chủ trì thực hiện, nguồn kinh phí và dự toán kinh phí thực hiện, thời gian thực hiện, hình thức tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí.

Trường hợp đề xuất thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí tại khu vực đã được giao thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản, cơ quan

quản lý nhà nước về dầu khí quyết định việc phối hợp thực hiện giữa các tổ chức, cá nhân có liên quan trên cơ sở bảo đảm hiệu quả cao nhất, tối đa lợi ích quốc gia.

2. Kinh phí thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, kinh phí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, kinh phí của tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Hình thức tổ chức thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí bao gồm:

a) Văn bản giao nhiệm vụ trong trường hợp cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án;

b) Thỏa thuận thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và tổ chức khác trong trường hợp tổ chức đó chủ trì thực hiện đề án.

4. Báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất và khoáng sản.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Nội dung điều tra cơ bản về dầu khí

1. Nghiên cứu, khảo sát địa chất, địa vật lý; điều tra về thành tạo địa chất và thành phần vật chất; khoan thông số để thu thập số liệu và lấy mẫu; lập báo cáo, xây dựng bản đồ địa chất, địa vật lý khu vực và các bản đồ chuyên đề phục vụ hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí kết hợp nghiên cứu tai biến địa chất, địa chất môi trường và khoáng sản khác; lập các bản đồ chuyên đề liên quan.

2. Tìm kiếm các dấu hiệu về dầu khí, đánh giá tiềm năng, triển vọng dầu khí, khoanh định và phân loại theo đối tượng, nhóm thành tạo địa chất nhằm xác định khu vực có dầu khí mới, định hướng hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí

1. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nội dung đề án đã được phê duyệt;

b) Bảo đảm tính trung thực, đầy đủ trong việc thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin về địa chất dầu khí; bảo mật thông tin trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí;

c) Bảo vệ khoáng sản và tài nguyên khác trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí;

d) Nộp tài liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí có quyền chuyển ra nước ngoài các tài liệu thu được trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí, các loại mẫu vật với khối lượng và chủng loại phù hợp với tính chất và yêu cầu để phân tích, xử lý thử nghiệm theo đề án đã được phê duyệt và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí có quyền quy định tại khoản 2 Điều này và các quyền sau đây:

a) Quản lý việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí theo thỏa thuận được phê duyệt;

b) Sử dụng thông tin, tài liệu theo cam kết bảo mật; được đề xuất thu hồi chi phí khi tham gia đấu thầu, ký hợp đồng dầu khí tại lô dầu khí trong khu vực đã thực hiện điều tra cơ bản theo đề án.

Điều 13. Quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí

1. Cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí quản lý thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí do mình thực hiện; tổ chức khác chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí nộp thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí đã được phê duyệt về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để quản lý.

2. Tổ chức, cá nhân được khai thác và sử dụng các thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí để nghiên cứu, đánh giá, đề xuất ký hợp đồng dầu khí và phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí hoặc theo thỏa thuận được phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân tiếp cận, tham khảo, khai thác và sử dụng các thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và thỏa thuận.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ THẦU KÝ HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 14. Hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Đấu thầu rộng rãi được áp dụng trên nguyên tắc cạnh tranh đối với lô dầu khí.

2. Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong trường hợp có yêu cầu đặc thù hoặc liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng được yêu cầu.

3. Chỉ định thầu được áp dụng đối với lô dầu khí trong các trường hợp sau đây:

a) Liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại mà chỉ có 01 nhà thầu đáp ứng được;

b) Chỉ có 01 tổ chức, cá nhân đủ điều kiện quy định tại Điều 15 của Luật này bày tỏ quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí sau khi đã được thông tin rộng rãi trong vòng 30 ngày;

c) Chỉ có 01 đề xuất từ nhà thầu hoặc nhóm nhà thầu trong tổ hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí về kế hoạch đầu tư bổ sung trong cùng diện tích hợp đồng với điều kiện kinh tế, kỹ thuật cho hợp đồng dầu khí mới sau khi hợp đồng dầu khí đã ký hết thời hạn;

d) Các trường hợp khác được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở đề xuất của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Điều kiện tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu

Tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức có đăng ký thành lập, hoạt động được cấp theo quy định pháp luật của quốc gia bên dự thầu; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của quốc gia mà cá nhân đó là công dân;

2. Có năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm trong hoạt động dầu khí. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng điều kiện này thì phải liên danh với tổ chức, cá nhân khác để có đủ điều kiện tham gia đấu thầu.

Điều 16. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu bao gồm:

- a) Năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu;
- b) Điều kiện kỹ thuật phù hợp với từng lô dầu khí;
- c) Điều kiện kinh tế phù hợp với từng lô dầu khí.

2. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được đánh giá theo phương pháp thang điểm, so sánh, tổng hợp.

3. Nhà thầu được lựa chọn đàm phán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ;
- b) Đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong hoạt động dầu khí;
- c) Đáp ứng yêu cầu về điều kiện kỹ thuật;
- d) Đáp ứng yêu cầu về điều kiện kinh tế;
- đ) Có hồ sơ dự thầu được đánh giá xếp thứ nhất.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

- a) Lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- b) Thông báo mời thầu; phê duyệt và phát hành hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất;
 - c) Tổ chức đàm phán và hoàn thiện nội dung hợp đồng dầu khí với nhà thầu được lựa chọn;
 - d) Phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 18. Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Sau khi hoàn thành lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí và đàm phán hợp đồng dầu khí hoặc hoàn thành đàm phán thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí để thẩm định, phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí.

Việc phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí thay cho việc phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án dầu khí (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sau khi nhận được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phối hợp với nhà thầu tiến hành ký hợp đồng dầu khí, thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí.

3. Trên cơ sở hợp đồng dầu khí đã ký, cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

4. Trên cơ sở thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí đã ký, cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và việc điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí.

Điều 19. Các loại hợp đồng dầu khí và nội dung chính của hợp đồng dầu khí

1. Các loại hợp đồng dầu khí bao gồm:

- a) Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí;
- b) Các loại hợp đồng dầu khí khác.

2. Nội dung chính của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí bao gồm:

- a) Tư cách pháp lý, quyền lợi tham gia của nhà thầu ký hợp đồng;

- b) Đối tượng của hợp đồng;
 - c) Giới hạn diện tích và tiến độ hoàn trả diện tích hợp đồng;
 - d) Hiệu lực của hợp đồng, thời hạn hợp đồng, các giai đoạn của hợp đồng, điều kiện gia hạn các giai đoạn và việc điều chỉnh, gia hạn thời hạn hợp đồng;
 - đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên ký hợp đồng, người điều hành;
 - e) Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu theo giai đoạn của hợp đồng;
 - g) Nguyên tắc chia sản phẩm dầu khí và xác định chi phí thu hồi;
 - h) Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;
 - i) Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí;
 - k) Quyền của nước chủ nhà đối với tài sản, công trình dầu khí sau khi thu hồi chi phí và sau khi chấm dứt hợp đồng;
 - l) Điều kiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên ký hợp đồng;
 - m) Quyền của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được tham gia vào hợp đồng dầu khí và quyền ưu tiên mua trước;
 - n) Cam kết về hoa hồng, đào tạo, quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí, ưu tiên sử dụng lao động, dịch vụ Việt Nam;
 - o) Trách nhiệm bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong khi tiến hành hoạt động dầu khí; nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí;
 - p) Điều kiện chấm dứt hợp đồng, xử lý các vi phạm;
 - q) Phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng và luật áp dụng.
3. Thủ tướng Chính phủ quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác phù hợp với đặc thù của mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.
4. Chính phủ ban hành hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí.

Điều 20. Thời hạn hợp đồng dầu khí

1. Thời hạn hợp đồng dầu khí không quá 30 năm, trong đó thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò không quá 05 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Thời hạn hợp đồng dầu khí đối với lô dầu khí trong danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt không quá 35 năm, trong đó thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò không quá 10 năm.
3. Thời hạn của hợp đồng dầu khí có thể được gia hạn trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không quá 10 năm trên cơ sở chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

b) Trường hợp để bảo đảm thời gian khai thác khí có hiệu quả, trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định theo quy định của Luật này thì thời hạn của hợp đồng dầu khí có thể được gia hạn dài hơn 10 năm;

c) Trường hợp để bảo đảm hiệu quả của hoạt động nâng cao hệ số thu hồi dầu khí, trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định theo quy định của Luật này thì thời hạn của hợp đồng dầu khí có thể được gia hạn không quá 15 năm;

d) Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí trên cơ sở báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí.

4. Thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò có thể được gia hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Không quá 05 năm trên cơ sở chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

b) Trường hợp đặc biệt vì điều kiện địa chất dầu khí phức tạp, tiềm năng dầu khí hạn chế, điều kiện thực địa triển khai hoạt động dầu khí có những khó khăn đặc thù, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nhưng không quá 10 năm đối với lô dầu khí thông thường và không quá 15 năm đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt;

c) Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò trên cơ sở báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí.

5. Sau khi tuyên bố phát hiện thương mại đối với diện tích phát hiện khí nhưng chưa có thị trường tiêu thụ và chưa có các điều kiện về đường ống, phương tiện xử lý thích hợp, nhà thầu được giữ lại diện tích phát hiện khí. Thời hạn được giữ lại diện tích phát hiện khí không quá 05 năm trên cơ sở chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trường hợp cần tiếp tục giữ lại diện tích phát hiện khí ngoài thời hạn nêu trên vì lý do đặc thù, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận tiếp tục gia hạn thời hạn được giữ lại diện tích phát hiện khí nhưng không quá 10 năm. Trong thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, nhà thầu phải hoàn thành các công việc đã cam kết trong hợp đồng dầu khí. Thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí trong hợp đồng dầu khí không tính vào thời hạn của hợp đồng dầu khí.

6. Việc tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp bất khả kháng, trên cơ sở đề xuất của nhà thầu, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận việc tạm dừng thực hiện

một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí. Thời gian tạm dừng được tính từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra cho tới khi chấm dứt;

b) Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí.

7. Thời hạn của hợp đồng dầu khí được kéo dài tương ứng với thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò theo quy định tại khoản 4 Điều này. Thời gian tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp bất khả kháng hoặc vì lý do quốc phòng, an ninh, đối ngoại tại khoản 6 Điều này không tính vào thời hạn của hợp đồng dầu khí.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Diện tích, hoàn trả diện tích, mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mở dầu khí

1. Diện tích hợp đồng dầu khí bao gồm diện tích của một hoặc nhiều lô dầu khí được quy định trong hợp đồng dầu khí.

2. Nhà thầu có nghĩa vụ hoàn trả một phần diện tích hợp đồng dầu khí vào cuối mỗi giai đoạn thành phần của giai đoạn tìm kiếm thăm dò và có nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí trên diện tích hoàn trả theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu có quyền đề xuất giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc đề xuất tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí trong trường hợp nhà thầu có đề xuất tiếp tục thực hiện công việc thăm dò, thăm lượng bổ sung đối với một số cấu tạo tiềm năng trong phần diện tích phải hoàn trả trên cơ sở chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

4. Trường hợp cần xác định ranh giới cấu trúc của cấu tạo tiềm năng hoặc phát hiện dầu khí vượt sang diện tích lô dầu khí mở liền kề nhằm bảo đảm khai thác đồng bộ, hiệu quả tài nguyên dầu khí, nhà thầu được phép triển khai hoạt động thăm dò, thăm lượng tại lô dầu khí mở liền kề sau khi được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận. Trên cơ sở kết quả hoạt động thăm dò, thăm lượng, nhà thầu được đề xuất mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận. Việc điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh liên quan đến mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

5. Đối với các thỏa thuận hợp nhất mỏ, thỏa thuận phát triển chung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và có hiệu lực hoặc các nguyên tắc hợp nhất mỏ, nguyên tắc phát triển chung đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trước khi Luật này có hiệu lực, việc điều chỉnh nội dung, ký các thỏa thuận này do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

6. Trường hợp phát hiện dầu khí vượt sang diện tích của một hoặc nhiều lô dầu khí liền kề đã ký hợp đồng dầu khí, các nhà thầu có trách nhiệm phối hợp, thống nhất đề xuất chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí đối với phát hiện dầu khí đó. Trên cơ sở kết quả thăm dò, thăm lượng, các nhà thầu trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận việc hợp nhất mỏ, phát hiện dầu khí để thăm lượng (nếu có) và phát triển chung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và khai thác tối ưu tài nguyên dầu khí.

7. Trường hợp cần thiết phải xây dựng các hạng mục công trình, thiết bị ngoài diện tích hợp đồng dầu khí phục vụ khai thác, xử lý, vận chuyển dầu khí từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu được đề xuất trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (nếu có) và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Điều chỉnh cam kết công việc trong hợp đồng dầu khí

1. Trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí, trường hợp vì lý do địa chất phức tạp không thể thực hiện được công việc đã cam kết, nhà thầu được quyền đề xuất chuyển đổi cam kết công việc. Nếu việc thay đổi cam kết không thuộc trường hợp phải điều chỉnh hợp đồng theo quy định của Chính phủ, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xem xét, chấp thuận đề xuất của nhà thầu.

2. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc bất khả kháng, nhà thầu được đề xuất miễn, giảm hoặc chuyển đổi cam kết công việc trong hợp đồng dầu khí, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí xem xét, chấp thuận.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Mức thu hồi chi phí trong hợp đồng chia sản phẩm dầu khí

Các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận mức thu hồi chi phí của nhà thầu trong hợp đồng chia sản phẩm dầu khí như sau:

1. Tối đa 50% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm đối với hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô dầu khí thông thường;

2. Tối đa 70% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm đối với các hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư;

3. Tối đa 80% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm đối với các hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt.

Điều 24. Chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí

1. Hợp đồng dầu khí chấm dứt hiệu lực theo quy định tại hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn hợp đồng dầu khí nhưng không được gia hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này.

2. Hợp đồng dầu khí kết thúc trước thời hạn theo sự thỏa thuận của các bên ký hợp đồng với điều kiện nhà thầu phải hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và phải thông báo cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trước 03 tháng so với thời điểm đề xuất chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn.

3. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ban hành văn bản xác nhận việc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng dầu khí sau khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí.

Điều 25. Chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí

1. Nhà thầu có quyền chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí. Việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bên nhận chuyển nhượng cam kết kế thừa các quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và thực hiện các nội dung của hợp đồng dầu khí đã được ký;

b) Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Bên chuyển nhượng có nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xem xét việc chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí để thực hiện điều chỉnh nội dung của hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

3. Trường hợp nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí thay đổi chủ sở hữu hoặc chuyển nhượng cổ phần, nhà thầu phải thực hiện việc kê khai và nộp thuế thu nhập phát sinh (nếu có) liên quan đến hợp đồng dầu khí đó theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Ngôn ngữ của hợp đồng dầu khí và giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí

1. Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng dầu khí và các tài liệu kèm theo hợp đồng là tiếng Việt và tiếng Anh hoặc một tiếng nước ngoài thông dụng khác do các bên thỏa thuận. Bản tiếng Việt và tiếng Anh hoặc bản tiếng nước ngoài thông dụng khác có giá trị pháp lý ngang nhau.

2. Các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thể giải quyết bằng thương

lượng, hòa giải, tranh chấp có thể được giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án được quy định trong hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Văn phòng điều hành của người điều hành trong hợp đồng dầu khí

1. Người điều hành nước ngoài phải thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng dầu khí. Văn phòng điều hành có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động và thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi được ủy quyền quy định tại hợp đồng dầu khí, thỏa thuận điều hành của các nhà thầu và theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Người điều hành có thể sử dụng chung văn phòng điều hành để quản lý, điều hành các hoạt động dầu khí của một hoặc nhiều hợp đồng dầu khí ở Việt Nam. Chi phí quản lý, điều hành đối với từng hợp đồng dầu khí phải được phân bổ, hạch toán độc lập.

3. Văn phòng điều hành của người điều hành trong hợp đồng dầu khí được phép tiếp tục hoạt động sau khi hợp đồng dầu khí kết thúc để hoàn thành các nghĩa vụ với nước chủ nhà theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập, gia hạn, chấm dứt, thay đổi văn phòng điều hành của người điều hành nước ngoài trong hợp đồng dầu khí.

Điều 28. Thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí

1. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí một lần tại thời điểm kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí đầu tiên trong diện tích hợp đồng được phê duyệt hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí.

2. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thực hiện quyền ưu tiên mua trước một phần hoặc toàn bộ phần quyền lợi tham gia mà nhà thầu có ý định chuyển nhượng trong hợp đồng dầu khí đã được ký, trên cơ sở các điều kiện chuyển nhượng đã được thỏa thuận giữa bên có ý định chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tiềm năng.

3. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được nhận chuyển giao toàn bộ quyền lợi tham gia, các dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, vật tư tồn kho, công trình dầu khí và các tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư tương ứng của nhà thầu trong trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và được tạm dừng các nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí. Cơ chế quản lý, theo dõi, sử dụng và xử lý tài chính, thanh lý tài sản và quyền lợi tham gia tiếp nhận từ nhà thầu rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt tiếp tục được thực hiện theo hợp đồng dầu khí hiện hữu.

4. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam quyết định việc thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí. Việc điều chỉnh nội dung của hợp đồng

dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Đề xuất kế hoạch đầu tư bổ sung, ký hợp đồng dầu khí mới trước khi hợp đồng dầu khí đã ký hết thời hạn

1. Tối thiểu 02 năm trước khi hết thời hạn hợp đồng dầu khí, nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí hoặc từng nhà thầu hoặc nhóm nhà thầu trong tổ hợp nhà thầu được đề xuất kế hoạch đầu tư bổ sung nhằm gia tăng trữ lượng, nâng cao hệ số thu hồi dầu khí và khai thác dầu khí trong cùng diện tích hợp đồng với điều kiện kinh tế, kỹ thuật phù hợp để ký hợp đồng dầu khí mới sau khi hợp đồng dầu khí đã ký hết thời hạn, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xem xét và triển khai lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật này.

2. Việc thẩm định, phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí mới và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hợp đồng dầu khí mới thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

3. Nhà thầu ký hợp đồng dầu khí mới được tiếp tục sử dụng mà không phải trả tiền đối với thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, vật tư tồn kho, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư trong cùng diện tích hợp đồng để thực hiện hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí mới.

4. Để bảo đảm cho hoạt động dầu khí được liên tục, gia tăng sản lượng khai thác, nhà thầu ký hợp đồng dầu khí mới được thành lập văn phòng điều hành; triển khai một số hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí trước thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí hiện hữu trên cơ sở chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí của nhà thầu hợp đồng dầu khí hiện hữu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

1. 02 năm trước khi hết thời hạn hợp đồng dầu khí mà nhà thầu không trình đề xuất kế hoạch đầu tư bổ sung và ký hợp đồng dầu khí mới với điều kiện kinh tế, kỹ thuật phù hợp theo quy định của Luật này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam quyết định kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đang được khai thác tại diện tích hợp đồng dầu khí theo một trong các phương án sau đây:

a) Không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; tiến hành thu dọn công trình dầu khí;

b) Lựa chọn nhà thầu tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới với điều kiện kinh tế, kỹ thuật phù hợp. Nhà thầu ký hợp đồng dầu khí mới được tiếp tục sử dụng không phải trả tiền đối với thông tin, dữ

liệu, tài liệu, mẫu vật, vật tư tồn kho, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư trong diện tích hợp đồng để thực hiện hoạt động dầu khí;

c) Tiến hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

2. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí mới theo quy định của Luật này. Tối thiểu 03 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hiện hữu hết hạn mà dự kiến chưa thể ký hợp đồng dầu khí mới hoặc không muộn hơn thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chuẩn bị kế hoạch tiếp quản. Tại thời điểm hợp đồng dầu khí hiện hữu hết hạn mà chưa có hợp đồng dầu khí mới hoặc hợp đồng dầu khí mới chưa có hiệu lực, hoạt động khai thác được thực hiện theo cơ chế quản lý, điều hành và tài chính áp dụng cho dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí cho đến khi hợp đồng dầu khí mới có hiệu lực hoặc việc khai thác không đem lại hiệu quả kinh tế.

3. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam hoặc doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chỉ định, tiếp quản và thực hiện dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đến khi việc tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí không đem lại hiệu quả kinh tế.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí ban hành cơ chế quản lý, điều hành và tài chính cho dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 31. Dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền; dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

1. Trong quá trình lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, nếu cần thiết xây dựng chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển ngoài diện tích hợp đồng ban đầu phục vụ khai thác, xử lý và vận chuyển dầu khí để sản xuất ra dầu khí thương phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án phát triển mỏ dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) đối với dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền, dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai. Trong thời gian thực hiện việc thu hồi, chuyển mục

đích sử dụng rừng, đất, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và nhà thầu được phép tiến hành khảo sát, đo đạc để thu thập số liệu phục vụ lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Lập, phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động

Nhà thầu lập chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt phù hợp với các cam kết trong hợp đồng dầu khí, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt (nếu có) và nhu cầu công việc, có tính đến kế hoạch của các năm tiếp theo.

Điều 33. Lập, phê duyệt chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí

1. Trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò, trên cơ sở quy định trong hợp đồng dầu khí đã ký và nhu cầu công việc thực tế, nhà thầu lập chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí tổng thể hoặc chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí điều chỉnh trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

2. Trong quá trình phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, nhà thầu được đề xuất tiến hành hoạt động thăm dò dầu khí bổ sung và lập chương trình thăm dò dầu khí bổ sung, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

3. Việc điều chỉnh chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí và chương trình thăm dò dầu khí bổ sung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt hoặc kết hợp phê duyệt tại chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí

1. Trên cơ sở kết quả hoạt động thăm dò, thẩm lượng dầu khí, nếu phát hiện dầu khí có tính thương mại hoặc có khả năng đưa vào phát triển trong diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí gửi Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

2. Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với mỏ, phát hiện dầu khí có tổng lượng dầu tại chỗ dưới 30 triệu m³, tổng lượng khí thiên nhiên tại chỗ dưới 30 tỷ m³, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt;

b) Trường hợp không thuộc điểm a khoản này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí thẩm định, phê duyệt.

3. Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí điều chỉnh được thực hiện như sau:

a) Trường hợp lượng dầu tại chỗ ban đầu có thay đổi nhỏ hơn hoặc bằng 30%, lượng khí thiên nhiên tại chỗ ban đầu có thay đổi nhỏ hơn hoặc bằng 30% so với phê duyệt gần nhất; trường hợp lượng dầu tại chỗ thay đổi lớn hơn 30% nhưng không làm lượng dầu tại chỗ vượt 30 triệu m³, lượng khí thiên nhiên tại chỗ thay đổi lớn hơn 30% nhưng không làm lượng khí thiên nhiên tại chỗ vượt 30 tỷ m³, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt;

b) Trường hợp không thuộc điểm a khoản này, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí thẩm định, phê duyệt.

4. Nhà thầu có trách nhiệm cập nhật báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí của từng mỏ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại và sau đó cập nhật định kỳ 05 năm.

5. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tài nguyên, trữ lượng dầu khí của các mỏ dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam và hằng năm gửi báo cáo cập nhật về tài nguyên, trữ lượng dầu khí của các mỏ dầu khí đến cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí.

6. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí và báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí điều chỉnh.

Điều 35. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí

1. Nhà thầu có trách nhiệm lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí trên cơ sở báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được phê duyệt, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

2. Kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí thay thế báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh trong các trường hợp thay đổi phương án sử dụng đất, thay đổi phương án phát triển được lựa chọn hoặc đầu tư bổ sung giàn khai thác hoặc kho chứa nổi. Các trường hợp thay đổi khác, nhà thầu không phải lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

4. Trường hợp mỏ dầu khí được phát triển theo phương án không đầu tư giàn khai thác, kho chứa nổi mà kết nối với hệ thống công trình dầu khí hiện có để xử lý, nhà thầu không phải lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí.

5. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí và kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

Điều 36. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí

1. Sau khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt hoặc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật này, trong trường hợp cần nghiên cứu, thu thập bổ sung thông tin để giảm thiểu rủi ro cho hoạt động phát triển toàn mỏ, nhà thầu có thể lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

2. Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí thay thế báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp xây dựng thêm giàn khai thác, kho chứa nổi, đầu tư khoan bổ sung giếng đan dày, giếng thăm dò, giếng thăm lượng kết hợp khai thác, giếng bơm ép, đầu tư đường ống nội mỏ, nhà thầu lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí điều chỉnh trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt. Quyết định phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí điều chỉnh đồng thời là quyết định phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

4. Trường hợp tăng tổng mức đầu tư của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí điều chỉnh. Trường hợp tổng mức đầu tư tăng thêm dưới 10%, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam có thể kết hợp phê duyệt tại chương trình hoạt động và ngân sách hằng năm.

5. Các trường hợp điều chỉnh khác ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà thầu không phải lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí điều chỉnh.

6. Sau khi hoàn tất kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu báo cáo Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam kết quả thực hiện kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí và cập nhật mô hình khai thác cùng các số liệu và phân tích chứng minh, kết luận phục vụ lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí và áp dụng trong khai thác mỏ dầu khí.

7. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí và kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí điều chỉnh.

Điều 37. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí

1. Sau khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt hoặc trước khi kết thúc thời hạn thực hiện của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí hoặc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 35 của Luật này, nhà thầu lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

2. Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí thay thế báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp xây dựng thêm giàn khai thác, kho chứa nổi, đầu tư bổ sung khoan giếng đan dày, khoan giếng bơm ép, đường ống nội mỏ, nhà thầu lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt. Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh đồng thời là quyết định phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

4. Trường hợp tăng tổng mức đầu tư của kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, nhà thầu trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh. Trường hợp tổng mức đầu tư tăng thêm dưới 10%, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam có thể kết hợp phê duyệt tại chương trình hoạt động và ngân sách hằng năm.

5. Các trường hợp điều chỉnh khác ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà thầu không phải lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 20, Điều 43 và Điều 44 của Luật này, sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

7. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh.

Điều 38. Đốt và xả khí

1. Nhà thầu có trách nhiệm thu gom khí tối đa sau khi đã sử dụng nội mỏ (nếu có) trong quá trình khai thác dầu khí.

2. Nhà thầu được đốt và xả khí trong các trường hợp sau đây:

a) Trong quá trình thử vỉa để thông và làm sạch giếng; hoàn thiện, sửa chữa, xử lý giếng, giải tỏa áp suất giếng; thực hiện chạy thử hệ thống công nghệ;

b) Trong trường hợp khẩn cấp nhằm bảo đảm an toàn cho người, tài sản và hoạt động dầu khí hoặc trong trường hợp hệ thống xử lý, vận chuyển khí tạm ngưng hoạt động do sự cố;

c) Theo kế hoạch đốt và xả khí hằng năm được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt trên cơ sở kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, kế hoạch phát triển mỏ dầu khí và liên quan đến an toàn vận hành, bảo dưỡng định kỳ, điều kiện khai thác thực tế của mỏ dầu khí.

Điều 39. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn công trình dầu khí

1. Trong quá trình tiến hành hoạt động dầu khí, sau khi kết thúc từng giai đoạn hoặc kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải thu dọn các công trình dầu khí không còn sử dụng hoặc không thể tiếp tục phục vụ cho hoạt động dầu khí do bị hư hỏng nặng, không phù hợp với công nghệ gây ảnh hưởng đến an toàn và hiệu quả của hoạt động dầu khí.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên từ diện tích hợp đồng, nhà thầu lập kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

3. Chậm nhất 01 năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời gian khai thác mỏ dầu khí, nhà thầu cập nhật kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

4. Nhà thầu trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh trong trường hợp bổ sung, mở rộng các hạng mục công trình, thiết bị, giếng khoan hoặc thay đổi về yêu cầu công nghệ, kỹ thuật, chi phí thu dọn công trình dầu khí. Đối với các trường hợp khác, nhà thầu không phải lập kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh.

5. Trong quá trình triển khai dự án dầu khí nếu xét thấy công trình dầu khí bị sự cố không có khả năng sửa chữa, khắc phục hoặc không bảo đảm an toàn để duy trì hoạt động, nhà thầu có trách nhiệm trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận phương án thu dọn công trình dầu khí liên quan.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chấp thuận hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Trường hợp đặc biệt vì lý do quốc phòng, an ninh, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoãn thu dọn, để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

8. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đối với các hạng mục công trình dầu khí liên quan gồm giàn thu gom và hệ thống đường ống vận chuyển tài nguyên dầu khí về bờ, nhà máy xử lý và chế biến dầu khí, trạm phân phối, hệ thống đường ống dẫn khí đến các hộ tiêu thụ để phục vụ cho hoạt động dầu khí theo quy định của Chính phủ.

9. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh; hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí, để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.

Điều 40. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

1. Việc bảo đảm tài chính cho nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được thực hiện theo phương thức lập quỹ và quỹ này chỉ được sử dụng cho việc thực hiện nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được trích hằng năm trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt và nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Mức trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa

vụ thu dọn công trình dầu khí của mỗi nhà thầu tương ứng với tỷ lệ quyền lợi tham gia của nhà thầu đó trong hợp đồng dầu khí và được tính vào chi phí thu hồi của hợp đồng dầu khí.

3. Trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc giai đoạn khai thác dầu khí của mỏ, nhà thầu phải hoàn thành trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí của diện tích hợp đồng hoặc mỏ dầu khí tương ứng.

4. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu về thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gửi số tiền của quỹ vào ngân hàng thương mại do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam lựa chọn, bảo đảm an toàn tiền gửi. Tiền lãi phát sinh hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan được ghi tăng giá trị quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí đã được trích lập.

5. Trong trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí, nhà thầu phải đóng góp bổ sung để bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sẽ được hoàn trả cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

Chương VI

ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ VÀ CHÍNH SÁCH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI MỎ, CỤM MỎ, LÔ DẦU KHÍ KHAI THÁC TẬN THƯ

Điều 41. Đối tượng ưu đãi

1. Lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Lô dầu khí nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý khó khăn hoặc địa chất phức tạp;

b) Lô dầu khí thông thường đã tổ chức đấu thầu theo các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí nhưng không có nhà thầu, nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu;

c) Lô dầu khí được hình thành từ diện tích hoàn trả theo hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô dầu khí thông thường;

d) Lô dầu khí thông thường mà nhà thầu trả lại trước khi hết thời hạn hợp đồng dầu khí;

đ) Lô dầu khí được hình thành từ việc hợp nhất diện tích hoàn trả quy định tại điểm c và lô dầu khí mà nhà thầu trả lại quy định tại điểm d khoản này;

e) Các mỏ dầu khí cận biên thuộc lô dầu khí thông thường của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực;

g) Tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí, các mỏ dầu khí thuộc lô dầu khí thông thường có thể tiếp tục duy trì hoạt động khai thác nhưng không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí đã ký;

h) Đối tượng dầu khí mới chưa được tìm kiếm thăm dò hoặc phát hiện dầu khí trong bể trầm tích;

i) Các trường hợp khác vì lý do quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Lô dầu khí nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp;

b) Lô dầu khí đã tổ chức đấu thầu theo điều kiện đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư nhưng không có nhà thầu, nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu;

c) Lô dầu khí được hình thành từ diện tích hoàn trả theo hợp đồng dầu khí áp dụng cho lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư;

d) Lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư mà nhà thầu trả lại trước khi hết thời hạn hợp đồng dầu khí;

đ) Lô dầu khí được hình thành từ diện tích hoàn trả quy định tại điểm c và lô dầu khí mà nhà thầu trả lại quy định tại điểm d khoản này;

e) Các mỏ dầu khí cận biên thuộc các lô dầu khí thông thường, lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực;

g) Tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí, mỏ dầu khí thuộc lô dầu khí thông thường, mỏ dầu khí thuộc lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư có thể tiếp tục duy trì hoạt động khai thác nhưng không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí đã ký;

h) Lô dầu khí có đối tượng là dầu khí phi truyền thống;

i) Các trường hợp khác vì lý do quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt.

4. Đối với trường hợp thay đổi chính sách ưu đãi áp dụng cho mỏ dầu khí cận biên thuộc danh mục các lô, mỏ dầu khí được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều này và thuộc hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh danh mục đó.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Chính sách ưu đãi

1. Chính sách ưu đãi áp dụng đối với các lô, mỏ dầu khí được thực hiện thông qua hợp đồng dầu khí.

2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%, mức thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô là 10% và mức thu hồi chi phí tối đa 70% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm.

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, mức thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô là 5% và mức thu hồi chi phí tối đa 80% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển dự án dầu khí đặc biệt quan trọng.

Điều 43. Ưu đãi đầu tư đối với phát triển khai thác mỏ dầu khí cận biên

1. Mỏ dầu khí cận biên thuộc lô dầu khí thông thường của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực, đến giai đoạn phát triển mỏ mà việc phát triển mỏ dầu khí đó không đạt hiệu quả kinh tế tối thiểu thì nhà thầu được đề xuất hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo khoản 2 Điều 42 của Luật này.

2. Mỏ dầu khí cận biên thuộc lô dầu khí thông thường, lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực, đến giai đoạn phát triển mỏ mà việc phát triển mỏ dầu khí đó không đạt hiệu quả kinh tế tối thiểu theo chính sách ưu đãi đầu tư thì nhà thầu được đề xuất hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt theo khoản 3 Điều 42 của Luật này.

3. Mỏ dầu khí cận biên thuộc lô dầu khí thông thường, lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực, đến giai đoạn phát triển mỏ mà việc phát triển mỏ dầu khí cận biên không đạt hiệu quả kinh tế tối thiểu theo chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt thì nhà thầu được đề xuất chính sách ưu đãi như sau:

a) Mức ưu đãi về thuế theo chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật này;

b) Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế tài nguyên và nghĩa vụ thuế xuất khẩu (nếu có), được sử dụng toàn bộ phần dầu khí còn lại để thu hồi chi phí hoạt động dầu khí của mỏ dầu khí đó kể từ thời điểm kế hoạch phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt;

c) Sau khi thu hồi hết chi phí phát sinh được phép thu hồi và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, nhà thầu được hưởng toàn bộ phần dầu khí còn lại.

4. Trong trường hợp mỏ dầu khí cận biên quy định tại khoản 3 Điều này thuộc lô dầu khí có các mỏ dầu khí khác thì nhà thầu được đề xuất áp dụng chính sách ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều này hoặc ưu đãi tăng thêm mức thu hồi chi phí không quá 10% so với mức thu hồi chi phí của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực để thu hồi chi phí cho hoạt động dầu khí của mỏ cận biên.

5. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xem xét, thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí để phát triển các mỏ dầu khí cận biên theo chính sách quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này làm cơ sở đề xuất điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Ưu đãi đầu tư đối với nâng cao hệ số thu hồi dầu khí

1. Trường hợp nhà thầu áp dụng giải pháp hoặc công nghệ nâng cao hệ số thu hồi dầu khí thì được đề xuất áp dụng chính sách ưu đãi tăng thêm mức thu hồi chi phí không quá 10% so với mức thu hồi chi phí của hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực để thu hồi chi phí cho hoạt động nâng cao hệ số thu hồi dầu khí kể từ thời điểm kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh được phê duyệt. Sau khi thu hồi hết các chi phí này, mức thu hồi chi phí được thực hiện theo quy định trong hợp đồng dầu khí.

2. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xem xét, thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh theo quy định của Luật này để áp dụng giải pháp hoặc công nghệ nâng cao hệ số thu hồi dầu khí làm cơ sở đề xuất điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu

1. Chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu được thực hiện như sau:

a) Chênh lệch giữa doanh thu và chi phí thực hiện khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu được nộp vào ngân sách nhà nước trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả hoạt động khai thác tận thu và kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động dầu khí; được miễn thuế xuất khẩu dầu thô (nếu có);

b) Người điều hành của dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, vật tư tồn kho, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư phục vụ hoạt động dầu khí của hợp đồng dầu khí đã kết thúc để thực hiện hoạt động khai thác tận thu mà không phải trả tiền;

c) Việc đầu tư bổ sung để khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu, thu dọn công trình dầu khí và xử lý sau thu dọn khi kết thúc

hoạt động khai thác được thực hiện theo quy định của Luật này và trên cơ sở cân đối nguồn thu từ hoạt động khai thác tận thu đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;

d) Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam tiếp nhận từ nhà thầu và trích lập bổ sung theo quy định của Luật này để thực hiện nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Trường hợp số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí của dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí không đủ để trang trải chi phí thực tế cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí, phần còn thiếu được xử lý theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 60 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

CÔNG TÁC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

VÀ QUYẾT TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 46. Công tác tài chính, kế toán

1. Công tác kế toán đối với hoạt động dầu khí được thực hiện theo quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật Việt Nam và phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động dầu khí được xác định trên cơ sở hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật này và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp không phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh (lỗ hoặc lãi) của doanh nghiệp tham gia hợp đồng dầu khí.

3. Trong trường hợp mỏ dầu khí thuộc lô dầu khí đã ký hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Luật này, công tác kế toán, kê khai và nộp thuế thực hiện theo từng mỏ và theo hợp đồng dầu khí.

4. Hoa hồng, chi phí đào tạo, cam kết tài chính tối thiểu, các khoản đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu, tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu khí, quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí và quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được nhà thầu thực hiện bằng đô la Mỹ.

Điều 47. Công tác kiểm toán, quyết toán chi phí hoạt động dầu khí

1. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện việc kiểm toán hoạt động dầu khí của hợp đồng dầu khí hằng năm, khi kết thúc giai đoạn, kết thúc hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan.

2. Việc thực hiện kiểm toán bảo đảm nguyên tắc chi phí được phản ánh trung thực, đầy đủ, hợp lý, hợp lệ theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật Việt Nam.

3. Việc quyết toán chi phí hoạt động dầu khí được thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm toán chi phí hoạt động dầu khí phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thẩm tra, phê duyệt báo cáo quyết toán chi phí hoạt động dầu khí do nhà thầu lập và trình. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo quyết toán chi phí hoạt động dầu khí do nhà thầu trình.

Chương VIII

QUY ĐỊNH KHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CCS GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG NGOÀI KHƠI GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Mục 1

QUY ĐỊNH KHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CCS GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 48. Chính sách về hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, nghiên cứu và triển khai hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí tại Việt Nam nhằm giảm phát thải các-bon tại các khu vực tiềm năng, các vùng nước sâu, xa bờ, góp phần phát triển kinh tế đất nước và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước khuyến khích việc chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật thu thập được trong quá trình thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí để nghiên cứu, đánh giá và triển khai hoạt động CCS theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích tận dụng công trình dầu khí của các mỏ dầu khí hiện hữu và các thành tạo địa chất lưu trữ CO₂ phù hợp để triển khai thực hiện hoạt động CCS đối với nguồn phát thải CO₂ phát sinh từ hoạt động dầu khí và từ các hoạt động phát thải khác.

Điều 49. Nguyên tắc triển khai hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí

1. Việc triển khai hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật có liên quan.

2. Khi kết thúc hoạt động CCS, nhà thầu phải triển khai các hoạt động hủy giếng và thu dọn công trình CCS.

3. Sau khi thu dọn công trình CCS, nhà thầu có trách nhiệm giám sát, quan trắc, bảo đảm an toàn cơ sở lưu trữ CO₂ và khắc phục sự cố rò rỉ, ô nhiễm môi

trường (nếu có) trong thời hạn theo quy định của Chính phủ bằng chi phí của nhà thầu trước khi bàn giao lại cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. Thực hiện hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí

1. Trên cơ sở thông tin thu được trong quá trình thực hiện hoạt động dầu khí, nhà thầu được đề xuất bổ sung nội dung về hoạt động CCS vào hợp đồng dầu khí đã ký. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xem xét đề xuất của nhà thầu cùng với báo cáo đánh giá tiềm năng lưu trữ CO₂ hoặc kế hoạch đại cương triển khai hoạt động CCS theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc kế hoạch triển khai hoạt động CCS theo quy định tại khoản 5 Điều này, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh theo quy định tại Điều 18 của Luật này. Việc triển khai hoạt động CCS không được ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí.

2. Nhà thầu được thực hiện hoạt động CCS:

a) Trong diện tích hợp đồng dầu khí hiện hữu;

b) Trường hợp thành tạo địa chất lưu trữ CO₂ hoặc vùng bơm ép CO₂ vượt ra ngoài phạm vi diện tích hợp đồng dầu khí hiện hữu sang lô mở liền kề, nhà thầu được đề xuất mở rộng diện tích hợp đồng để phục vụ mục đích lưu trữ CO₂;

c) Trường hợp thành tạo địa chất lưu trữ CO₂ hoặc vùng bơm ép CO₂ vượt ra ngoài phạm vi diện tích hợp đồng dầu khí hiện hữu sang lô hợp đồng dầu khí đang có hiệu lực, các nhà thầu của các hợp đồng dầu khí liên quan thống nhất, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí.

3. Nhà thầu được áp dụng các cơ chế tài chính theo quy định tại Điều 51 của Luật này để triển khai hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí.

4. Nhà thầu lập kế hoạch đại cương triển khai hoạt động CCS trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh theo quy định tại Điều 35 của Luật này hoặc lập riêng kế hoạch đại cương triển khai hoạt động CCS.

5. Nhà thầu lập kế hoạch triển khai hoạt động CCS trong kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh theo quy định tại Điều 37 của Luật này hoặc lập riêng kế hoạch triển khai hoạt động CCS.

6. Nhà thầu lập kế hoạch thu dọn công trình CCS trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí hoặc kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh theo quy định tại Điều 39 của Luật này hoặc lập riêng kế hoạch thu dọn công trình CCS.

7. Sau khi chấm dứt hoạt động khai thác dầu khí theo hợp đồng dầu khí, việc tiếp tục triển khai hoạt động CCS thực hiện theo quy định của Chính phủ.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Cơ chế tài chính cho hoạt động CCS gắn với hoạt động dầu khí

1. Nhà thầu triển khai hoạt động CCS có quyền sở hữu, trao đổi, mua bán tín chỉ các-bon theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Doanh thu từ bán tín chỉ các-bon sẽ được hạch toán giảm phần thu hồi chi phí.
3. Các chi phí thực hiện hoạt động CCS thuộc chi phí hoạt động dầu khí được phép thu hồi của hợp đồng dầu khí.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG NGOÀI KHƠI GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 52. Phát triển công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài, các nhà thầu hiện hữu tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí kết hợp với nghiên cứu, điều tra cơ bản phục vụ phát triển năng lượng ngoài khơi, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và phát triển kinh tế đất nước.
2. Nhà thầu được nghiên cứu và triển khai các công trình năng lượng ngoài khơi trong phạm vi diện tích phát triển mỏ của hợp đồng dầu khí hiện hữu, tận dụng các công trình dầu khí sẵn có hoặc kết hợp trong quá trình xây dựng các công trình dầu khí mới để phục vụ nhu cầu hoạt động dầu khí của mỏ dầu khí hiện hữu và các mỏ dầu khí lân cận, nhằm gia tăng hiệu quả kinh tế.
3. Chi phí để triển khai công trình năng lượng ngoài khơi phục vụ hoạt động dầu khí quy định tại khoản 2 Điều này được tính vào chi phí hoạt động dầu khí được phép thu hồi của hợp đồng dầu khí.
4. Trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí, nhà thầu trong hợp đồng dầu khí có thể đề xuất phát triển dự án năng lượng ngoài khơi trong diện tích hợp đồng dầu khí và triển khai thực hiện dự án độc lập về năng lượng ngoài khơi theo quy định của pháp luật có liên quan và bảo đảm không ảnh hưởng đến các hoạt động dầu khí.

Chương IX

DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ CÔNG NGHỆ CAO GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 53. Dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao gắn với hoạt động dầu khí

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên, khuyến khích thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ để thực hiện dịch vụ kỹ thuật

dầu khí công nghệ cao phục vụ điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí khi các sản phẩm, dịch vụ đó đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật đặc thù trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí;

b) Có khả năng thay thế sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu hoặc tham gia thị trường quốc tế;

c) Đóng góp vào phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế của ngành công nghiệp dầu khí.

2. Hoạt động sản xuất, chế tạo các sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế, pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

3. Việc nhập khẩu máy móc, vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên dụng mà trong nước chưa sản xuất được để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, sản xuất, chế tạo các sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật dầu khí công nghệ cao được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương X

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ THẦU

Điều 54. Quyền của nhà thầu

1. Nhà thầu có các quyền sau đây:

a) Hưởng các ưu đãi và bảo đảm đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Sử dụng các mẫu vật, thông tin, dữ liệu thu được để tiến hành các hoạt động dầu khí;

c) Tuyển dụng người lao động trên cơ sở ưu tiên tuyển dụng lao động là người Việt Nam;

d) Thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này và phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế;

đ) Miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Sở hữu phần sản phẩm dầu khí và các sản phẩm khác khai thác được theo hợp đồng dầu khí sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; được bán chung các sản phẩm này theo từng lần và từng thời điểm xuất bán mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh;

g) Xuất khẩu, bán tại thị trường Việt Nam phần sản phẩm thuộc sở hữu theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp nhà thầu phải thực hiện nghĩa vụ bán tại thị trường Việt Nam theo quy định tại khoản 9 Điều 55 của Luật này. Nhà thầu không phải xin giấy phép xuất khẩu khi xuất khẩu phần sản phẩm thuộc sở hữu;

h) Thu hồi chi phí hoạt động dầu khí theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí;

i) Tiếp cận, sử dụng hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí sẵn có theo quy định của pháp luật; tiếp cận, sử dụng các cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí sẵn có để phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động dầu khí thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chủ sở hữu hoặc quản lý vận hành các cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí trên cơ sở bảo đảm lợi ích của các bên phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

k) Mua ngoại tệ hoặc giao cho người điều hành mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để thực hiện góp vốn tham gia hợp đồng dầu khí và thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

l) Được tiếp quản để vận hành mà không phải trả tiền đối với các công trình dầu khí và tài sản đã được lắp đặt, đầu tư trong diện tích hợp đồng dầu khí để tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới;

m) Các quyền quy định tại Chương VIII của Luật này khi triển khai hoạt động CCS, công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí;

n) Quyền khác theo quy định của Luật này.

2. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài có các quyền sau đây:

a) Mở tài khoản tại Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

b) Chuyển thu nhập hợp pháp có được từ hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để thực hiện các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

d) Được góp vốn bằng Việt Nam đồng hoặc ngoại tệ phù hợp với nhu cầu thực tế và quy định của hợp đồng dầu khí.

Điều 55. Nghĩa vụ của nhà thầu

1. Thực hiện các cam kết và nghĩa vụ tài chính trong hợp đồng dầu khí.

2. Kê khai, nộp các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chuyển giao công nghệ, đào tạo, ưu tiên sử dụng lao động là người Việt Nam và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong hoạt động

dầu khí; thực hiện các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về định mức chi phí, định mức kinh tế - kỹ thuật, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, áp dụng các tiêu chuẩn phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

5. Báo cáo hoạt động dầu khí với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và báo cáo cơ quan thuế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thuế khi phát sinh nghiệp vụ chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.

6. Chịu trách nhiệm về tiến độ, an toàn, chất lượng trong triển khai hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này; việc thẩm định, phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu.

7. Cung cấp các tài liệu cần thiết cho đoàn kiểm tra, đoàn thanh tra của cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

8. Thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện sau khi kết thúc hoạt động dầu khí.

9. Bán tại thị trường Việt Nam khi Chính phủ yêu cầu đối với các sản phẩm sau đây:

a) Phần khí thiên nhiên thuộc sở hữu của nhà thầu trên cơ sở thỏa thuận tại các dự án phát triển khai thác khí;

b) Phần dầu thô thuộc sở hữu của nhà thầu theo giá bán được xác định theo nguyên tắc minh bạch, phù hợp với giá thị trường quốc tế.

10. Chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chung do người điều hành hoặc văn phòng điều hành của người điều hành mở tại Việt Nam để thực hiện chi trả phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

11. Chia sẻ việc sử dụng cơ sở hạ tầng, công trình dầu khí sẵn có với bên thứ ba trên cơ sở các hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên với điều kiện không làm ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

12. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm kiếm thăm dò và khai thác khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác ngoài dầu khí trong diện tích hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam trên nguyên tắc không cản trở hoạt động dầu khí và không gây thiệt hại đối với con người, tài sản, môi trường.

13. Tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí; báo cáo Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

14. Các nghĩa vụ quy định tại Chương VIII của Luật này khi triển khai hoạt động CCS, công trình năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí.

15. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Chương XI

CHỨC NĂNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ VÀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 56. Chức năng của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

1. Tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định của Luật này.
2. Thực hiện hoạt động dầu khí với vai trò nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:
 - a) Nhà thầu ký hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 28 của Luật này;
 - b) Nhà thầu ký hợp đồng dầu khí đối với các lô dầu khí liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại.
3. Thực hiện các chức năng được giao theo quy định của Luật này, bao gồm:
 - a) Ký thỏa thuận thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí với tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí sau khi đề án điều tra cơ bản về dầu khí được phê duyệt;
 - b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí; ký hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân; thực hiện quyền, nghĩa vụ của nước chủ nhà trong quá trình triển khai hợp đồng dầu khí; thực hiện giám sát hoạt động dầu khí; thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước một phần hoặc toàn bộ quyền lợi của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí bao gồm cả trường hợp đặc biệt;
 - c) Tiếp nhận, giám sát, điều hành mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn để lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí mới;
 - d) Khai thác theo chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu;
 - đ) Giám sát hoạt động CCS và năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí theo quy định tại Chương VIII của Luật này.

Điều 57. Quyền của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

1. Ký thỏa thuận với tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí; quản lý, giám sát thực hiện thỏa thuận liên quan đến khai thác thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Ký hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Quản lý, giám sát thực hiện hợp đồng dầu khí; phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm; kiểm toán hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Phê duyệt các đề án, báo cáo, kế hoạch, chương trình, đề xuất về hoạt động dầu khí do nhà thầu trình theo quy định của Luật này.

5. Giám sát công tác thiết kế, xây dựng công trình dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

6. Tổ chức bán phần sản phẩm của nước chủ nhà và được phép bán chung sản phẩm này với các nhà thầu khác trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 54 của Luật này.

7. Quản lý, điều hành hoạt động dầu khí; khai thác tận thu và đầu tư bổ sung để khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu và theo dõi, sử dụng tài sản liên quan đến việc tiếp nhận quyền lợi tham gia của nhà thầu, tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo quy định của Luật này.

Điều 58. Nghĩa vụ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

1. Tổ chức quản lý, điều hành, khai thác hiệu quả, hợp lý nguồn tài nguyên dầu khí, bảo vệ tài nguyên, môi trường và bảo đảm an toàn trong hoạt động dầu khí.

2. Tổ chức quản lý, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí do tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí; thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật thu được trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí và sau khi kết thúc hợp đồng dầu khí; bảo đảm quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân đối với tài liệu, thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

3. Quản lý, giám sát thực hiện thỏa thuận điều tra cơ bản về dầu khí liên quan đến khai thác thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận được ký.

4. Quản lý, giám sát thực hiện hợp đồng dầu khí chặt chẽ, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.

5. Chịu trách nhiệm về kết quả phê duyệt, chấp thuận các nội dung trong hoạt động dầu khí thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

6. Tổng hợp báo cáo giám sát đầu tư định kỳ đối với các dự án dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam; báo cáo các hoạt động dầu khí với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền định kỳ hoặc theo yêu cầu.

7. Đề xuất giải pháp, phối hợp theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc hoạch định chính sách, chiến lược, định hướng liên quan đến việc tổ chức khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí, bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.

8. Thay mặt nước chủ nhà để thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của hợp đồng dầu khí và quy định của pháp luật về thuế.

9. Định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí những nội dung được giao quyền chấp thuận, phê duyệt theo quy định của Luật này để kiểm tra, giám sát theo quy định của Chính phủ.

Điều 59. Phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ trong hoạt động dầu khí

Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chịu trách nhiệm:

1. Phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ không phụ thuộc vào mức vốn góp sau khi được phê duyệt theo quy định của Luật này trong các trường hợp sau đây:

- a) Thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí và quyền ưu tiên mua trước một phần hoặc toàn bộ quyền lợi tham gia quy định tại Điều 28 của Luật này;
- b) Thực hiện hoạt động dầu khí theo các giai đoạn của hợp đồng dầu khí, dự án dầu khí;

2. Phê duyệt kết thúc dự án dầu khí đầu tư thất bại của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ;

3. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung đã phê duyệt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Điều 60. Xử lý các chi phí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

1. Chi phí điều tra cơ bản về dầu khí do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện ngoài phần kinh phí được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước (nếu có) được thanh toán bằng nguồn lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

2. Chi phí đầu tư thất bại tại các dự án dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, sau khi có quyết định của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc kết thúc dự án dầu khí và quyết toán chi phí, không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được bù đắp từ nguồn lợi nhuận sau thuế hằng năm của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

3. Các chi phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xử lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trước khi trích các quỹ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được sử dụng tiền thu từ việc bán phần sản phẩm dầu, khí được chia của nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí trước khi xác định lãi nước chủ nhà nộp vào ngân sách nhà nước để xử lý bù trừ, thanh toán các chi phí, nghĩa vụ sau đây:

a) Các chi phí liên quan khi thực hiện bán và tiêu thụ sản phẩm dầu, khí của nước chủ nhà trên cơ sở các thỏa thuận thương mại liên quan thuộc trách nhiệm của nước chủ nhà được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện thay;

b) Các nghĩa vụ tài chính của phần dầu, khí của nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện thay;

c) Chi phí còn thiếu để thực hiện thu dọn công trình dầu khí của dự án khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trong trường hợp số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí không đủ để hoàn thành nghĩa vụ;

d) Chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí;

đ) Chi phí duy trì hợp đồng dầu khí trong trường hợp tiếp nhận quyền lợi tham gia từ nhà thầu vì lý do đặc biệt hoặc thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến hoạt động dầu khí.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và các khoản 3, 4 và 5 Điều 62 của Luật này.

3. Khoản 2 Điều 67 của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi nội dung này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ.

Điều 62. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà thầu ký hợp đồng dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dầu khí đã ký và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp.

2. Đề án, báo cáo, kế hoạch, chương trình dầu khí đã phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt và không phải bổ sung các nội dung quy định của Luật này.

3. Đề án, báo cáo, kế hoạch, chương trình, hợp đồng dầu khí đã trình cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải trình lại và được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

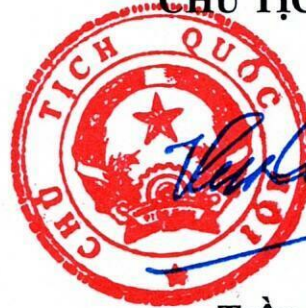
4. Hoạt động vận hành khai thác tận thu theo cơ chế điều hành đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được ban hành và quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Việc xử lý chi phí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

6. Các nghĩa vụ tài chính của phần dầu, khí của nước chủ nhà từ hợp đồng dầu khí do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thực hiện thay trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Luật số 12/2022/QH15 nhưng chưa được xử lý chi phí trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo quy định của khoản 4 Điều 60 của Luật này sau khi có ý kiến chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn